

Phụ lục V
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH
SỐ 47/2019/QĐ-UBND BAN HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN CHƯ PƯH, TỈNH GIA LAI

I. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA MỤC A PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 47/2019/QĐ-UBND

1. Điều chỉnh, bổ sung quy định về giá đất của một số đoạn đường, tuyến đường trên địa bàn huyện Chư Pưh tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m²

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
1	1	Kinh Dương Vương	Ranh giới xã Ia Hrú	Nguyễn Đức Cảnh, hết ranh giới thửa 32 tờ bản đồ 118	1.080.000	576.000	480.000	384.000	288.000	204.000	162.000
			Nguyễn Đức Cảnh, Hết ranh giới thửa 32 tờ bản đồ 118	Hết ranh giới CH xăng dầu số 43 và đường QH vào công viên Hồ Sen	1.728.000	1.008.000	840.000	672.000	504.000	336.000	252.000

ĐV

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
2	2	Hùng Vương	Hết ranh giới CH xăng dầu số 43 và đường QH vào công viên Hồ Sen	Nguyễn Văn Trỗi và Hoàng Văn Thụ	2.964.000	1.584.000	1.320.000	1.056.000	792.000	528.000	396.000
			Nguyễn Văn Trỗi và Hoàng Văn Thụ	Đinh Tiên Hoàng và hết ranh giới trung tâm truyền giáo Plei Kly	6.240.000	3.312.000	2.760.000	2.208.000	1.656.000	1.104.000	828.000
			Đinh Tiên Hoàng và hết ranh giới trung tâm truyền giáo Plei Kly	Lý Thái Tổ và Phù Đồng	7.020.000	3.744.000	3.120.000	2.496.000	1.872.000	1.248.000	936.000
			Lý Thái Tổ và Phù Đồng	Nguyễn Chí Thanh và hết CH xăng dầu	7.800.000	4.176.000	3.480.000	2.784.000	2.088.000	1.392.000	1.044.000
			Nguyễn Chí Thanh và hết CH xăng dầu	Huỳnh Thúc Kháng và Phạm Văn Đồng	5.760.000	3.240.000	2.700.000	2.160.000	1.620.000	1.080.000	816.000
			Huỳnh Thúc Kháng và Phạm Văn Đồng	Văn Cao (đường QH), hết ranh giới thửa đất số 10, tờ bản đồ 151	3.900.000	2.088.000	1.740.000	1.392.000	1.044.000	696.000	528.000
			Văn Cao	Hết ranh giới Thị	2.640.000	1.440.000	1.200.000	960.000	720.000	480.000	360.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
			(đường QH), hết ranh giới thửa đất số 10, tờ bản đồ 151	trần							
3	3	Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	Nguyễn Thái Học	806.000	429.000	364.000	286.000	214.500	188.500	
4	4	Lê Duẩn	Khu QH trước Trường Nguyễn Trãi	Đinh Tiên Hoàng	864.000	468.000	396.000	312.000	234.000	186.000	
			Đinh Tiên Hoàng	Huỳnh Khúc Kháng (đường QH)	1.008.000	540.000	456.000	360.000	276.000	198.000	159.600
5	5	Đinh Tiên Hoàng	Hùng Vương	Nguyễn Thái Học	1.728.000	1.008.000	840.000	672.000	504.000	336.000	252.000
			Nguyễn Thái Học	Quang Trung	1.080.000	576.000	480.000	384.000	288.000	204.000	162.000
			Quang Trung	Bắt đầu thôn Tông Will	1.008.000	540.000	456.000	360.000	276.000	198.000	159.600
			Bắt đầu thôn Tông Will	Hết khu dân cư làng Tông Will	420.000	252.000	216.000	168.000	162.000		
6	6	Lý Thái Tổ	Hùng Vương	Nguyễn Thái Học và hết ranh giới Ngân hàng Chính sách	1.872.000	1.080.000	900.000	720.000	540.000	360.000	276.000
			Nguyễn Thái Học và hết ranh	Quang Trung	1.260.000	684.000	576.000	456.000	348.000	228.000	171.600

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
			giới Ngân hàng Chính sách								
			Quang Trung	Hết ranh giới thửa đất số 61, 71 từ bản đồ 138	1.170.000	624.000	520.000	416.000	312.000	221.000	175.500
7	7	Nguyễn Đình Chiểu	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	1.260.000	684.000	576.000	456.000	348.000	228.000	171.600
			Anh Hùng Núp	Hai Bà Trưng (Đường QH)	960.000	504.000	420.000	336.000	252.000	192.000	156.000
			Hai Bà Trưng (Đường QH)	Hết khu dân cư (Hết ranh giới thị trấn)	648.000	360.000	300.000	240.000	192.000	168.000	
8	8	Đường QH Phù Đồng- Bên cạnh thị trấn Nhơn Hòa	Hùng Vương	Cách Mạng Tháng Tám	1.440.000	864.000	720.000	576.000	432.000	288.000	216.000
9	9	Anh Hùng Núp	Kpă Klong	Kpă Klong nối dài (hết khu dân cư)	480.000	288.000	240.000	192.000	180.000		
			Kpă Klong nối dài (hết khu dân cư)	Trần Hưng Đạo	1.152.000	600.000	504.000	408.000	300.000	210.000	165.600
			Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	1.440.000	864.000	720.000	576.000	432.000	288.000	216.000
			Nguyễn Trãi	Phạm Văn Đồng	1.008.000	540.000	456.000	360.000	276.000	198.000	159.600

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
10	10	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Hưng Đạo	1.008.000	540.000	456.000	360.000	276.000	198.000	159.600
			Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	1.560.000	936.000	780.000	624.000	468.000	312.000	240.000
			Nguyễn Trãi	Phạm Văn Đồng	1.008.000	540.000	456.000	360.000	276.000	198.000	159.600
11	11	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	3.120.000	1.656.000	1.380.000	1.104.000	828.000	552.000	420.000
			Anh Hùng Núp	Lê Hồng Phong	1.728.000	1.008.000	840.000	672.000	504.000	336.000	252.000
			Lê Hồng Phong	Hai Bà Trưng (Đường QH)	1.152.000	600.000	504.000	408.000	300.000	210.000	165.600
			Hai Bà Trưng (Đường QH)	Hết ranh giới thị trấn	780.000	432.000	360.000	288.000	216.000	180.000	
12	12	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Cách Mạng Tháng Tám	2.340.000	1.224.000	1.020.000	816.000	612.000	408.000	312.000
			Cách Mạng Tháng Tám	Lê Hồng Phong	1.440.000	864.000	720.000	576.000	432.000	288.000	216.000
			Lê Hồng Phong	Hết ranh giới TT	1.080.000	576.000	480.000	384.000	288.000	204.000	162.000
13	13	Ngô Thời Nhậm	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	2.340.000	1.224.000	1.020.000	816.000	612.000	408.000	312.000
14	14	Trần Quang Khải	Hùng Vương	Cách Mạng Tháng Tám	2.340.000	1.224.000	1.020.000	816.000	612.000	408.000	312.000
15	15	Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	1.320.000	720.000	600.000	480.000	360.000	240.000	180.000
			Nguyễn Tất Thành	Quang Trung	1.152.000	600.000	504.000	408.000	300.000	210.000	165.600

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
16	16	Nguyễn Tất Thành	Lý Thái Tổ	Nguyễn Chí Thanh	1.152.000	600.000	504.000	408.000	300.000	210.000	165.600
			Nguyễn Chí Thanh	Huỳnh Thúc Kháng	960.000	504.000	420.000	336.000	252.000	192.000	156.000
			Huỳnh Thúc Kháng	Phan Bội Châu (đường QH)	780.000	432.000	360.000	288.000	216.000	180.000	
17	17	Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	1.152.000	600.000	504.000	408.000	300.000	210.000	165.600
			Nguyễn Tất Thành	Quang Trung	960.000	504.000	420.000	336.000	252.000	192.000	156.000
			Quang Trung	Hết ranh giới nhà ông Nguyễn Thận	744.000	396.000	336.000	264.000	198.000	174.000	
			Hết ranh giới nhà ông Nguyễn Thận	Nghĩa trang nhân dân thị trấn	480.000	288.000	240.000	192.000	180.000		
18	18	Phạm Văn Đồng	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	1.152.000	600.000	504.000	408.000	300.000	210.000	165.600
19	19	Phan Bội Châu (đường QH)	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	1.008.000	540.000	456.000	360.000	276.000	198.000	159.600
			Nguyễn Tất Thành	Hết đường	648.000	360.000	300.000	240.000	192.000	168.000	
20	20	Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	1.152.000	600.000	504.000	408.000	300.000	210.000	165.600
			Nguyễn Trãi	Phạm Văn Đồng	864.000	468.000	396.000	312.000	234.000	186.000	
21	21	D25	Anh Hùng Núp	Hai Bà Trưng (Đường QH)	1.008.000	540.000	456.000	360.000	276.000	198.000	159.600
			Hai Bà Trưng	Hết ranh giới TT	864.000	468.000	396.000	312.000	234.000	186.000	

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
			(Đường QH)								
22	22	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	1.200.000	648.000	540.000	432.000	324.000	216.000	168.000
23	23	Kpa Klong	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	960.000	504.000	420.000	336.000	252.000	192.000	156.000
			Anh Hùng Núp	Hết ranh giới TT	744.000	396.000	336.000	264.000	198.000	174.000	
24	24	Quang Trung	Đường QH Duy Tân	Nguyễn Văn Cừ	1.920.000	1.000.000	840.000	680.000	500.000	350.000	276.000
			Nguyễn Văn Cừ	Đinh Tiên Hoàng	960.000	504.000	420.000	336.000	252.000	192.000	156.000
			Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Chí Thanh	1.080.000	576.000	480.000	384.000	288.000	204.000	162.000
			Nguyễn Chí Thanh	Hết ranh giới Thị trấn	648.000	360.000	300.000	240.000	192.000	168.000	
25	25	30 tháng 4	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	3.120.000	1.656.000	1.380.000	1.104.000	828.000	552.000	420.000
26	26	D22(Đường QH)	Lý Thái Tổ	Hết đường	1.440.000	864.000	720.000	576.000	432.000	288.000	216.000
27	27	Triệu Thị Trinh (Đường QH)	Nguyễn Thái Học	Đinh Tiên Hoàng	1.872.000	1.080.000	900.000	720.000	540.000	360.000	276.000
28	28	17 tháng 3	Đinh Tiên Hoàng	Khu quy hoạch nhà thờ Phú Nhơn	2.340.000	1.224.000	1.020.000	816.000	612.000	408.000	312.000
29	29	QH Hai Bà Trưng	Đường D30 (Đường QH)	D25	648.000	360.000	300.000	240.000	192.000	168.000	
			D25	Hết Đường	576.000	324.000	276.000	216.000	186.000		

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
30	30	Đường Vành Đai (D25)	Kpă Klong	Nguyễn Trãi	576.000	324.000	276.000	216.000	186.000		
31	31	Trường Chinh	Kinh Dương Vương	An Dương Vương (Đường QH)	744.000	396.000	336.000	264.000	198.000	174.000	
			An Dương Vương (Đường QH)	Hàm Nghi	480.000	288.000	240.000	192.000	180.000		
			Hàm Nghi	Hết ranh giới Thị trấn	450.000	270.000	225.000	195.000			
32	32	Nguyễn Đức Cảnh	Kinh Dương Vương	(Đường QH) Quang Trung	576.000	324.000	276.000	216.000	186.000		
			(Đường QH) Quang Trung	Đường vành đai phía đông	480.000	288.000	240.000	192.000	180.000		
33	33	Lê Lợi	Kinh Dương Vương	(Đường QH) Quang Trung	576.000	324.000	276.000	216.000	186.000		
			(Đường QH) Quang Trung	Đường vành đai phía đông	480.000	288.000	240.000	192.000	180.000		
34	34	Wừu	Kinh Dương Vương	Hết đường	480.000	288.000	240.000	192.000	180.000		
35	35	A Sanh	Anh Hùng Núp	D25	648.000	360.000	300.000	240.000	192.000	168.000	
36	36	Hoàng Hoa Thám (QH)	Đường 17 tháng 3	Quang Trung	1.008.000	540.000	456.000	360.000	276.000	198.000	159.600

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
37	37	Cao Bá Quát	Đường 17 tháng 3	Lê Duẩn	1.440.000	864.000	720.000	576.000	432.000	288.000	216.000
			Lê Duẩn	Quang Trung	1.320.000	720.000	600.000	480.000	360.000	240.000	180.000
38	38	D34 (Đường QH)	Lý Thái Tổ	Huỳnh Thúc Kháng (QH)	576.000	324.000	276.000	216.000	186.000		
39	39	Duy Tân (đường QH)	Khu đấu giá Đông Nam Nguyễn Trãi	Quang Trung đến hết ranh giới đất ông Nay Hiếu	1.008.000	540.000	456.000	360.000	276.000	198.000	159.600
			Quang Trung đến hết ranh giới đất ông Nay Hiếu	Hết khu quy hoạch dân cư	648.000	360.000	300.000	240.000	192.000	168.000	
40	40	Trần Phú	Kinh Dương Vương	Lê Thánh Tông	960.000	504.000	420.000	336.000	252.000	192.000	156.000
			Lê Thánh Tông	Hàm Nghi	744.000	396.000	336.000	264.000	198.000	174.000	
			Hàm Nghi	Đường liên xã (đường vành đai)	480.000	288.000	240.000	192.000	180.000		
41	41	An Dương Vương	Trần Phú	Trường Chinh	780.000	432.000	360.000	288.000	216.000	180.000	
42	42	Lê Thánh Tông	Trường Chinh	Tô Đức Thắng	744.000	396.000	336.000	264.000	198.000	174.000	
43	43	Hàm Nghi	Trường Chinh	Nguyễn Hữu Thọ	648.000	360.000	300.000	240.000	192.000	168.000	

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
44	44	Văn Cao	Hùng Vương	Quang Trung	780.000	432.000	360.000	288.000	216.000	180.000	
			Quang Trung	Đường vào đất sản xuất	480.000	288.000	240.000	192.000	180.000		
45	45	Nguyễn Thái Học	Hùng Vương	Hết RG Điện lực huyện Chư Pưh	1.320.000	720.000	600.000	480.000	360.000	240.000	180.000
			Hết RG Điện lực huyện Chư Pưh	Đình Tiên Hoàng	1.080.000	576.000	480.000	384.000	288.000	204.000	162.000
			Đình Tiên Hoàng	Lý Thái Tổ	1.200.000	648.000	540.000	432.000	324.000	216.000	168.000
46	46	Chu Văn An	Lê Duẩn	Quang Trung	1.380.000	792.000	660.000	528.000	396.000	264.000	198.000
47	47	Nguyễn Bính	Nguyễn Văn Linh	Trường Chinh	648.000	360.000	300.000	240.000	192.000	168.000	
48	48	Nguyễn Văn Linh	Lê Thánh Tông	Hàm Nghi	648.000	360.000	300.000	240.000	192.000	168.000	
49	49	Phan Đăng Lưu	Lê Thánh Tông	Hàm Nghi	420.000	252.000	216.000	168.000	162.000		
50	50	Nguyễn Văn Cừ	Lê Duẩn	Quang Trung	960.000	504.000	420.000	336.000	252.000	192.000	156.000
51	51	Tôn Thất Thuyết	Lê Duẩn	Quang Trung	960.000	504.000	420.000	336.000	252.000	192.000	156.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
52	52	Phạm Hồng Thái	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	360.000	216.000	180.000	156.000			
53	53	Hoàng Văn Thụ	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	480.000	288.000	240.000	192.000	180.000		
54	54	Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	Nguyễn Du	648.000	360.000	300.000	240.000	192.000	168.000	
			Nguyễn Du	Hết khu quy hoạch dân cư	576.000	324.000	276.000	216.000	186.000		
55	55	Nay Der	Hùng Vương	Nguyễn Du	480.000	288.000	240.000	192.000	180.000		
56	56	Nguyễn Du	Phạm Hồng Thái	Kpă Klong	480.000	288.000	240.000	192.000	180.000		
57	57	D1 (QH số 1)	Anh Hùng Núp	D25	480.000	288.000	240.000	192.000	180.000		
58	58	D2 (QH số 2)	Anh Hùng Núp	D25	480.000	288.000	240.000	192.000	180.000		
59	59	D3 (QH số 3)	Anh Hùng Núp	D25	480.000	288.000	240.000	192.000	180.000		
60	60	D4 (QH số 4)	Hai Bà Trưng (QH)	D25	360.000	216.000	180.000	156.000			
61	61	Lý Tự Trọng	Kinh Dương Vương	(Đường QH) Quang Trung	420.000	252.000	216.000	168.000	162.000		

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
			(Đường QH) Quang Trung	Đường vành đai phía đông	360.000	216.000	180.000	156.000			
62		Tuyến đường tránh Tây	Đường QH thôn Hòa Hiệp	Trần Hưng Đạo	450.000						
			Trần Hưng Đạo	Đường liên huyện (Chư Sê - Chư Puh - Chư Prông	480.000						
63		Tuyến đường tránh Đông	Giáp thôn Ia Ke, xã Ia Phang	Đường liên huyện (Chư Sê - Chư Puh - Chư Prông	450.000						
			Đường liên huyện (Chư Sê - Chư Puh - Chư Prông	giáp thôn Plei Dư, xã Ia Hrí	480.000						
64		Tuyến đường liên huyện (Chư Sê - Chư Puh - Chư Prông)	Đường tránh Tây	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Amôk	1.500.000						

2. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số khu vực, vị trí trên địa bàn huyện Chư Pưh tại Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất					
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
1	1	Xã Ia Rong						
-		Khu vực 1	624.000	504.000	432.000	264.000	216.000	
-		Khu vực 2	204.000	168.000	144.000	120.000	108.000	
-		Khu vực 3	135.000	120.000	112.500	105.000		
2	2	Xã Ia Hnú						
-		Khu vực 1	1.404.000	1.128.000	936.000	696.000		
-		Khu vực 2	624.000	384.000	240.000	168.000		
-		Khu vực 3	150.000	142.500	135.000	127.500		
3	3	Xã Ia Dreng						
-		Khu vực 1	264.000	252.000	204.000	168.000		
-		Khu vực 2	132.000	120.000	90.000	84.000		
4	4	Xã Ia Phang						
-		Khu vực 1	2.160.000	1.404.000	1.248.000	936.000	684.000	552.000
-		Khu vực 2	468.000	264.000	204.000	168.000		
-		Khu vực 3	168.000	140.000	119.000	112.000		
5	5	Xã Chư Don						
-		Khu vực 3	60.000	54.000	48.000			
6	6	Xã Ia Le						
-		Khu vực 3	168.000	156.000	132.000	96.000	90.000	
7	7	Xã Ia Blứ						
-		Khu vực 1	504.000	432.000	408.000	360.000	312.000	264.000
-		Khu vực 2	182.000	156.000	143.000	130.000		
-		Khu vực 3	120.000	108.000	96.000	84.000		
8	8	Xã Ia Hla						
-		Khu vực 1	156.000	132.000	96.000			
-		Khu vực 2	72.000	60.000	48.000			

3. Bổ sung quy định về giá đất ở tại Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch

STT	Tên khu quy hoạch	Giá đất (đồng/m ²)
1	Khu dân cư Đông Nam trường Nguyễn Trãi, thị trấn Nhơn Hòa	1.920.000
2	Khu đất chợ cũ thị trấn Nhơn Hòa	1.500.000
3	Khu dân cư thôn Ia Bia, xã Ia Le	500.000

II. BỔ SUNG QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN 4 MỤC B PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 47/2019/QĐ-UBND

(Chữ ký)

- Đất chăn nuôi tập trung: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 47/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai.

III. BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN I MỤC C PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 47/2019/QĐ-UBND

1. Bổ sung quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Ia Rong như sau:

b) Khu vực 2:

- Vị trí 1:

+ Tuyến đường liên xã Ia Rong đi xã Hbông đoạn từ Quốc lộ 14 đến ngã tư nhà ông Phạm Văn Tuyển.

- Vị trí 2:

+ Tuyến đường liên xã Ia Rong đi xã Hbông Đoạn từ ngã 4 nhà ông Phạm Văn Tuyển đến hết đường (giáp Quốc lộ 25).

+ Tuyến đường liên xã Ia Rong đi xã Ia Hnú đoạn từ ngã 4 rẫy nhà ông Nay Kroái đến hết ngã 4 nhà ông Thắng (Thôn Tao Klăh).

- Vị trí 3: Tuyến đường liên xã Ia Rong đi xã Ia Hnú đoạn từ ngã 4 nhà ông Thành đến hết khu dân cư.

- Vị trí 4: Tuyến đường liên xã Ia Rong đi xã Ia Hnú đoạn từ ngã 4 nhà ông Thành đến ngã 4 nhà ông Hạnh.

- Vị trí 5: Tuyến đường liên xã Ia Rong đi xã Ia Hnú đoạn từ ngã 4 nhà ông Hạnh đến hết ranh giới xã.

2. Bổ sung quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Ia Hnú như sau:

b) Khu vực 2:

- Vị trí 1:

+ Tuyến đường tránh Đông đoạn từ ngã 3 nhà ông Trần Văn Long đến ngã 4 đường vào hội trường thôn Plei Dur.

- Vị trí 2:

+ Tuyến đường tránh Đông đoạn từ ngã 4 đường vào hội trường thôn Plei Dur đến hết đường (giáp ranh giới thị trấn Nhơn Hòa).

3. Bổ sung quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Ia Hla như sau:

a) Khu vực 1:

- Vị trí 1:

+ Tuyến đường liên huyện (Chư Sê - Chư Puh - Chư Prông) đoạn qua địa giới hành chính xã.

PHỤ LỤC VI
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH
SỐ 48/2019/QĐ-UBND HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN PHÚ THIỆN, TỈNH GIA LAI

I. ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA MỤC A PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 48/2019/QĐ-UBND

1. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số đoạn đường, tuyến đường trên địa bàn huyện Phú Thiện tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất	
			Từ nơi	Đến nơi	Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100
1	1	Hùng Vương	Ranh giới xã Ia Ake	Giáp phía Tây đường vào Trường TH Ngô Mây	1.610.000	
			Giáp phía Tây đường vào Trường TH Ngô Mây	Giáp phía Tây Cầu Ia Sol	1.955.000	
			Giáp phía Tây Cầu Ia Sol	Giáp phía Tây đường Trần Phú (ngã 3 đường đi Thắng Lợi)	3.042.000	
			Giáp phía Tây đường Trần Phú (ngã 3 đường đi Thắng Lợi)	Hết trường Chu Văn An	1.955.000	
			Hết trường Chu Văn An	Ranh giới xã Ia Sol	1.610.000	
2	3	Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương	Quang Trung	1.560.000	
3	5	Trần Phú	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1.260.000	
			Trần Hưng Đạo	Chu Văn An	529.000	

W

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất	
			Từ nơi	Đến nơi	Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m
						Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100
4	11	Wừu	Hùng Vương	Hàm Nghi	1.260.000	
5	15	Trường Chinh	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1.080.000	420.000
6	23	Trần Hưng Đạo	Trường Chinh	Trần Phú	1.260.000	
7	44	Hàm Nghi	Hà Huy Tập	Đường Đ72	348.000	
8	62	Đường Đ72	Đường A1	Đường A2	644.000	



2. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số khu vực, vị trí trên địa bàn huyện Phú Thiện tại Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Khu vực	Giá đất		
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	3	Xã Ia Sol	Khu vực 1	975.000	732.000	593.000
2	4	Xã Ia Piar	Khu vực 1	526.000		
3	5	Xã Ia Peng	Khu vực 1	676.000		
			Khu vực 5	114.000		
4	6	Xã Chrôh Pơnan	Khu vực 1	526.000		
5	7	Xã Ia Hiao	Khu vực 1	600.000		

3. Điều chỉnh quy định về giá đất tại vị trí 1 trên địa bàn thị trấn Phú Thiện tại Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất
		Vị trí 1
1	Thị trấn Phú Thiện	12.800

4. Bổ sung Bảng số 10: Bảng giá đất ở tại các khu quy hoạch vào sau Bảng số 09

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên đường (lô, khu)	Giá đất
1	Khu B trung tâm hành chính huyện - Khu quy hoạch dân cư đường Tôn Thất Tùng (Đường Đ29 cũ)	
-	Từ lô số 02 đến lô số 17 khu B	2.372.000
-	Lô số 01, 18 Khu B	2.578.000

II. BỔ SUNG QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN 4 MỤC B PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 48/2019/QĐ-UBND

- Đất chăn nuôi tập trung: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 48/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai.



Phụ lục VII
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN
HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 49/2019/QĐ-UBND BAN HÀNH
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN
THỊ XÃ AN KHÊ, TỈNH GIA LAI

I. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA MỤC A PHỤ
LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 49/2019/QĐ-UBND

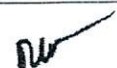
1. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số đoạn đường, tuyến
đường trên địa bàn thị xã An Khê tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
			Từ nơi	Đến nơi	Vị trí 1: Mặt tiền đường
1	1	Quang Trung	Lê Thị Hồng Gấm	Hết cầu sông Ba	4.400.000
			Từ hết cầu sông Ba	Hoàng Hoa Thám	6.600.000
			Hoàng Hoa Thám	Bùi Thị Xuân	9.900.000
			Bùi Thị Xuân	Lê Lai + Đỗ Trạc	6.600.000
			Lê Lai + Đỗ Trạc	Hết ranh giới P. An Tân, Ngô Mỹ	6.160.000
			Từ hết ranh giới P. An Tân - Ngô Mỹ	Đường vào bãi rác	4.400.000
			Từ hết đường vào bãi rác	Cầu Đá Bàn (ranh giới xã Song An)	2.860.000
2	3	Lý Thường Kiệt	Quang Trung	Hẻm thứ hai bên phải	6.000.000
			Từ hết hẻm thứ hai bên phải	Hết đường	6.000.000
3	4	Trần Quốc Toàn	Quang Trung	Hết ngã 3 đầu tiên	1.440.000
			Từ hết ngã 3 đầu tiên	Hết đường	720.000
4	7	Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	Phan Đình Giót	4.100.000
			Phan Đình Giót	Hẻm Lê Lợi (cũ)	4.000.000
5	10	Phan Đình Giót	Lê Lợi	Nguyễn Văn Trỗi	4.100.000
			Nguyễn Văn Trỗi	Lê Thị Hồng Gấm	4.000.000
6	11	Đặng Thai Mai	Phan Đình Giót	Lê Thị Hồng Gấm	4.500.000
7	19	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Thiếp	Võ Thị Sáu	4.200.000
8	22	Hoàng Hoa Thám	Đỗ Trạc	Chu Văn An	3.850.000
9	25	Đỗ Trạc	Quang Trung	Hoàng Hoa Thám	5.500.000
			Hoàng Hoa Thám	Bùi Thị Xuân	6.160.000
			Bùi Thị Xuân	Quang Trung	5.500.000
10	26	Ngô Thị Nhậm	Quang Trung	Nguyễn Nhạc	3.480.000
			Nguyễn Nhạc	Ngô Văn Sở	1.920.000
11	28	Đồng Đa	Trần Phú	Hoàng Văn Thụ	2.200.000

nu

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
			Từ nơi	Đến nơi	Vị trí 1: Mặt tiền đường
12	29	Nguyễn Thiếp	Hoàng Văn Thụ	Ngô Thị Nhậm	2.760.000
13	32	Nguyễn Lữ	Ngô Thị Nhậm	Võ Thị Sáu	1.440.000
14	33	Ngô Văn Sở	Ngô Thị Nhậm	Hết ranh giới Tiểu học Ngô Mỹ (trường tiểu học Bùi Thị Xuân cũ)	1.920.000
15	37	Phan Bội Châu	Bùi Thị Xuân	Lê Duẩn	2.860.000
16	41	Lê Duẩn	Hoàng Hoa Thám	Anh Hùng Núp	2.200.000
			Anh Hùng Núp	Đỗ Trạc	2.860.000
			Đỗ Trạc	Nguyễn Nhạc	3.850.000
17	44	Nguyễn Nhạc	Ngô Thị Nhậm	Hết đường	2.160.000
18	45	Võ Văn Dũng	Nguyễn Đình Chiểu	Hết đường	2.160.000
19	48	Trần Khánh Dư	Phan Chu Trinh	Hẻm thứ ba bên phải	1.920.000
			Từ hết hẻm thứ ba bên phải	Hết đường	1.440.000
20	53	Tôn Đức Thắng	Quang Trung	Phạm Ngũ Lão	2.860.000
			Phạm Ngũ Lão	Ngô Mỹ	3.850.000
			Ngô Mỹ	Chu Văn An	4.400.000
21	54	Nguyễn Văn Linh	Chu Văn An	Ngô Mỹ	8.250.000
22	55	Nguyễn Tri Phương	Quang Trung	Tôn Đức Thắng	7.450.000
23	56	Nguyễn Văn Cừ	Quang Trung	Tôn Đức Thắng	8.125.000
24	57	Nguyễn Chí Thanh	Quang Trung	Tôn Đức Thắng	8.500.000
25	59	Nguyễn Hữu Hào	Chu Văn An	Ngô Mỹ	6.900.000
26	65	Đường Ya Đố	Từ đầu cầu suối Vôi	Huỳnh Thúc Kháng (giáp ranh giới kênh dẫn nước thủy điện)	1.200.000
27	68	Lương Thế Vinh	Hoàng Hoa Thám	Lê Duẩn	2.760.000
			Lê Duẩn	Chu Văn An	2.400.000
28	70	Tăng Bạt Hổ	Tôn Đức Thắng	Hết đường	1.760.000
29	72	Trần Quý Cáp	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Văn Thiệu	720.000
30	73	Trần Quang Khải	Ya Đố	Đập thủy điện An Khê - Kanat	720.000
31	74	Huỳnh Thúc Kháng	Ya Đố	Ranh giới xã Cửu An	720.000
32	75	Trần Văn Thiệu	Ya Đố	Hết đường	720.000
33	76	Mai Xuân Thưởng	Ya Đố	Hết đường	720.000



2. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số khu vực, vị trí trên địa bàn thị xã An Khê tại Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	1	Xã Song An				
		Khu vực 1	1.680.000			
2	2	Xã Thành An				
		Khu vực 1	726.000			
		Khu vực 2	440.000			
		Khu vực 3	160.000			
3	3	Xã Cửu An				
		Khu vực 1	292.000		176.000	
4	4	Xã Xuân An				
		Khu vực 1	480.000	276.000		
		Khu vực 2	144.000			
5	5	Xã Tú An				
		Khu vực 1	420.000			
		Khu vực 2	144.000	114.000	77.000	55.000

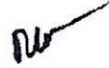
3. Điều chỉnh, bổ sung quy định về giá đất ở của một số đoạn đường, tuyến đường trên địa bàn thị xã An Khê tại Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường (lô, khu)	Giá đất
I	1	Khu quy hoạch dân cư tổ dân phố 6 (trước đây là tổ dân phố 11), phường Tây Sơn	
1		Lô số 01, lô số 92	820.000
2		Từ lô số 02 đến lô số 91 và Từ lô số 93 đến lô số 105	720.000
II	2	Khu quy hoạch dân cư trung tâm xã Xuân An	
1		Các lô khu QH trung tâm xã	345.000
III		Khu đô thị phường An Tân, thị xã An Khê	
1		Đường Nguyễn Tri Phương	7.450.000
2		Đường Nguyễn Hữu Hào	6.900.000
3		Đường Nguyễn Văn Linh	8.250.000
4		Đường Nguyễn Chí Thanh	8.500.000
5		Đường Nguyễn Văn Cừ	8.125.000
6		Đường quy hoạch D5	6.500.000
7		Đường quy hoạch D7	5.300.000
8		Đường quy hoạch D22	4.800.000
9		Đường quy hoạch D23	3.200.000
10		Đường quy hoạch D24	5.200.000

II. BỔ SUNG QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN 4 MỤC B PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 49/2019/QĐ-UBND

- Đất chăn nuôi tập trung: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai.



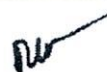
Phụ lục VIII
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN
HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 50/2019/QĐ-UBND BAN HÀNH
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN KBANG, TỈNH GIA LAI

I. ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA MỤC A PHỤ LỤC BAN
HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 50/2019/QĐ-UBND

1. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số đoạn đường, tuyến
đường trên địa bàn huyện Kbang tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
			Từ nơi	Đến nơi	Vị trí 1: Mặt tiền đường
1	4	Võ Thị Sáu	Lê Quý Đôn	Trần Bình Trọng	2.420.000
2	9	Lê Văn Tám	Ranh giới Thị trần - xã Lơ Ku	Trường Sơn Đông	840.000
			Trường Sơn Đông	Phía Tây cầu Lê Văn Tám	1.050.000
3	16	Giải Phóng	Quang Trung	Ngô Mây	2.100.000
4	19	Trần Bình Trọng	Trần Quốc Toàn	Hết đường	1.800.000
5	26	Lý Thái Tổ	Y Wừu	Quang Trung	1.575.000
6	28	Trần Quốc Toàn	Trần Bình Trọng	Hết ranh giới đất nhà ông Tốt	1.260.000
7	29	Mai Thúc Loan	Lê Văn Tám	Hoàng Hoa Thám	756.000
8	33	Đường liên xã (đi xã Kông Long Khong)	Ngô Mây	Phía Đông cầu Kanak	2.400.000
			Phía Tây cầu Kanak	Hết ranh giới Thị trần	1.400.000
9	35	Đường Trường Sơn Đông	Hết ngã 4 đường Lê Văn Tám đi xã Lơ Ku	Ranh giới xã Đông	630.000
10	38	Đường Hoàng Hoa Thám (đường tránh Đông)	Đài phát thanh truyền hình	Ngã tư Lê Văn Tám	1.950.000
			Hết ngã tư Lê Văn Tám	Ngã tư Quang Trung	1.200.000
11	43	Đường TDP 11 (tổ 18 cũ)	Hùng Vương	Lý Thái Tổ	840.000
12	45	Đường TDP 12 (tổ 19 cũ)	Hùng Vương (hết ranh giới đất hộ bà Trương Thị Thanh)	Nguyễn Du (giáp ranh giới đất ông Trần Xuân Hòa)	630.000
13	47	Đường TDP 2	Ngô Mây	Đường liên xã	840.000
14	59	Đường QH TDP 4 (TDP 7 cũ)			840.000



2. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số khu vực, vị trí trên địa bàn huyện Kbang tại Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	1	Xã Tơ Tung				
-		Khu vực 1	143.000	110.000		
-		Khu vực 2	127.000			
2	2	Xã Kông Long Khong				
-		Khu vực 1	198.000	150.000		
-		Khu vực 2		90.000	78.000	
3	3	Xã Kông Bờ La				
-		Khu vực 1	220.000	194.000	115.000	82.500
-		Khu vực 2	144.000	110.000		
-		Khu vực 3	85.000	78.000	50.000	
-		Khu vực 4	80.600			
-		Khu vực 5	72.000	44.000		
4	5	Xã Nghĩa An				
-		Khu vực 1	484.000	297.000	275.000	187.000
-		Khu vực 2	176.000			
5	6	Xã Đông				
-		Khu vực 1	432.000	372.000	324.000	
-		Khu vực 2	238.000			
+		Đường Trường Sơn Đông từ giáp ranh thị trấn Kbang đến ngã ba đường Hai Bà Trưng	255.000			
+		Đường liên xã thôn 6 từ giáp ranh giới thị trấn Kbang đến hết đất nhà ông Phương	1.190.000			
+		Đường liên xã thôn 6 từ hết đất nhà ông Phương đến hết đường (ngã ba đường Trường Sơn Đông)	1.190.000			
6	7	Xã Lơ Ku				
-		Khu vực 1	204.000	195.000		
7	9	Xã Đăk Smar				
-		Khu vực 1	86.000	75.000		
-		Khu vực 3	51.000			
-		Khu vực 4				
+		Đường đi trạm nghiên cứu lâm nghiệp nhiệt đới (từ giáp ranh thị trấn Kbang đến trạm thực nghiệm)	90.000			
8	10	Xã Sơn Lang				

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-		Khu vực 1				
+		Đường đi nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn từ ngã ba Trường Sơn Đông đến ngã ba La Bin (hết ranh giới đất hộ ông Đường) (KV1)	330.000			
+		Đường Trường Sơn Đông (tỉnh lộ 669) từ hết ranh giới đất hộ ông Nguyễn Văn Bình đến hết ranh giới đất hộ ông Nguyễn Xuân Mùi (KV1)	330.000			
+		Đường đi nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn từ ngã ba La Bin (hết ranh giới đất hộ ông Đường) đến ngã ba (hết ranh giới đất ông Đức - Phương) (KV1)		253.000		
+		Đường Trường Sơn Đông (tỉnh lộ 669) từ hết ranh giới đất hộ ông Nguyễn Xuân Mùi đến hết ranh giới đất Cao Văn Công (KV1)		253.000		
+		Đường đi hồ B từ ngã ba La Bin (hết ranh giới đất hộ ông Đường) đến hết ranh giới đất hộ Hà - Mạnh (KV1)		253.000		
9	11	Xã Sơ Pai				
-		Khu vực 1	282.000			
10	12	Xã Đắk Rong				
-		Khu vực 1	218.000			

3. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Kbang tại Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	1	Thị trấn Kbang	18.900	11.200	
2	4	Xã Kông Bờ La	10.400	9.100	7.800
3	6	Xã Nghĩa An	11.000	7.700	5.500
4	7	Xã Đông	13.000	9.100	7.800
5	8	Xã Lơ Ku	7.800	6.500	

Handwritten signature

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6	9	Xã Krong	9.100	7.800	
7	10	Xã Đắk Smar	10.500	9.000	7.500
8	11	Xã Sơn Lang	9.000	7.500	
9	13	Xã Đắk Rong	7.800	6.500	

4. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Kbang tại Bảng số 04: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	4	Xã Kông Bờ La	16.000	14.000	12.000
2	6	Xã Nghĩa An	16.000	14.000	12.000

4. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Kbang tại Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	1	Thị trấn Kbang	16.800	10.800	
2	2	Xã Tơ Tung	7.700	6.600	6.000
3	3	Xã Kông Long Khong	9.800	8.400	7.500
4	4	Xã Kông Bờ La	13.300	11.900	10.500
5	6	Xã Nghĩa An	13.300	11.900	10.500
6	8	Xã Lơ Ku	8.400	6.600	
7	10	Xã Đắk Smar	8.800	6.600	6.300

5. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Kbang tại Bảng số 06: Bảng giá đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	4	Xã Kông Bờ La	7.700	6.600	5.500
2	6	Xã Nghĩa An	7.000	6.000	5.000
3	10	Xã Đắk Smar	9.600	8.000	6.400
4	13	Xã Đắk Rong	8.000	6.400	

6. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Kbang tại Bảng số 07: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	4	Xã Kông Bờ La	7.700	6.600	5.500
2	6	Xã Nghĩa An	7.000	6.000	5.000

Handwritten signature

II. BỔ SUNG QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN 4 MỤC B PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 50/2019/QĐ-UBND

- Đất chăn nuôi tập trung: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 50/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai và Quyết định này.

III. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN I MỤC C PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 50/2019/QĐ-UBND

1. Điều chỉnh, bổ sung quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Kông Bờ La như sau:

a) **Khu vực 1:** Đường liên huyện; Đường liên xã và đường liên thôn.

- **Vị trí 1:**

- + Từ suối Hlơ đến giáp cầu số 1.
- + Từ hết ranh giới đất bà Trình Thôn 6 đến hết cầu số 1.

- **Vị trí 2:**

- + Từ ngã 3 Ngân Hàng đến hết ranh giới đất ông Diện.
- + Từ hết cầu số 1 đến ranh giới đất xã Thành An - An Khê.
- + Đường Thôn 6 đi Thôn 7: Từ cống thoát nước (hết đất bà Loan Thôn 7) đến hết đường (ngã 3 nhà ông Thận).
- + Đường Thôn 5 đi thôn 6: Từ hết ranh giới đất ông Tâm Hương đến hết đường (ngã 3 nhà ông Cao).

- **Vị trí 3:**

- + Từ hết cầu số 1 đến giáp cầu số 2.
- + Từ Tây cầu Sông Ba đến hết ranh giới đất ông Nhân Thôn 3.
- + Đường Thôn 6 đi Thôn 7: Từ đất nhà ông Long Thôn 2 đến cống thoát nước (hết đất bà Loan Thôn 7).

- **Vị trí 4:** Từ hết ranh giới đất ông Diện đến ranh giới xã Kông Long Khong.

b) **Khu vực 2:** Đường nội Thôn 2, Đường Thôn 5 đi xã Kông Long Khong và đường nội thôn

- **Vị trí 1:**

- + Từ ngã 4 Thôn 2 đến hết giáp ranh xã Thành An (đất ông Đỗ Ngọc Công).
- + Đường Thôn 5 đi xã Kông Long Khong từ hết ranh giới đất ông Trường Thôn 5 đến hết ranh giới đất xã Kông Bờ La.
- + Đường nội Thôn 5 từ hết ranh giới đất Phương Đạt đến hết ranh giới đất Phương Thảo.

- *Vị trí 2:*

- + Từ ranh giới đất bà Hoan đến hết đường (giáp ranh giới thị xã An Khê).
- + Từ ngã 3 (ranh giới đất ông Bền) đến hết đường (giáp đường liên huyện).
- + Đường nội Thôn 7 từ hết ranh giới đất hộ Việt Thành đến hết ranh giới đất ông Khảm.
- + Đường nội Thôn 5 từ hết ranh giới đất hộ Nguyễn Văn Phúc đến ranh giới đất hộ bà Lua.

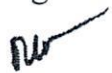
c) Khu vực 3: Đường liên huyện; Đường liên xã và đường nội thôn, Đường Thôn 3 đi làng Bình An; Đường Thôn 3 đi Thôn 2; Đường nội Thôn 1

- *Vị trí 1:*

- + Đường Thôn 3 đi làng Bình An từ ngã 3 Thôn 3 (làng Groi cũ) đến Đập tràn làng Bình An.
- + Đường Thôn 3 đi Thôn 2 từ ngã 4 Thôn 2 và Thôn 3 (làng Nua cũ) đến hết ranh giới đất ông Tài Bảy.
- + Từ hết ranh giới đất ông Nhân Thôn 5 đến hết ranh giới đất bà Trình Thôn 6.
- + Đường nội Thôn 7 từ hết ranh giới đất bà Sừu - Máy đến giáp đường tránh ngập.
- + Đường nội Thôn 6 từ hết đất ông Công (giáp đường liên huyện) đến hết ranh giới đất ông Cường (Lượng).
- + Từ hết ranh giới đất hộ Huệ Lương đến hết ranh giới đất hộ bà Trình Thôn 6 (giáp đường liên huyện).
- + Đường nội Thôn 5 từ hết ranh giới đất bà Rẽ đến hết đất hộ Thành Cúc.
- + Từ hết ranh giới đất Dũng Hát đến hết ranh giới đất hộ Đoàn Thắng.

- *Vị trí 2:*

- + Đường nội Thôn 1 từ ranh giới đất ông Cao Xuân Bình đến hết ranh giới đất bà Lợi.
- + Từ ngã 3 đất ông Ngoan đến ranh giới đất bà Ngọc.
- + Đường nội Thôn 2 từ ngã 3 đất ông Hải đến ngã 3 đất ông Tùng.
- + Đường nội Thôn 3 (làng Groi, làng Nua).
- + Đường nội Thôn 4 (làng Muôn, làng Klôm).
- + Đường nội làng Lọt.
- + Đường nội làng Briêng.
- + Các tuyến đường còn lại.
- + Đường nội Thôn 6 từ hết ranh giới đất ông Toàn Ký đến hết ranh giới đất ông Nho.
- + Từ ranh giới đất Thanh Sang đến hết ranh giới đất Thành Hương.



+ Đường nội Thôn 5 từ hết ranh giới đất ông Thôi đến hết ranh giới đất bà Vân.

+ Từ ngã 3 (giáp ranh giới đất hộ ông Lâm) đến hết ranh giới đất ông Dầu.

+ Từ ngã 3 nhà ông Lưu Hoàng đến hết ranh giới đất ông Lã Đình Việt.

- *Vị trí 3*: Đường nội Thôn 5: Từ hết ranh giới đất bà Vân đến hết đường (hết ranh giới đất bà Ngọc).

d) Khu vực 4: Đường nội thôn

- *Vị trí 1*:

+ Đường nội Thôn 6 từ hết ranh giới đất bà Hùng đến hết ranh giới đất hộ Anh Thu.

+ Đường nội Thôn 5 từ hết ranh giới đất hộ Bùi Hương Kiểng đến hết ranh giới đất hộ Nguyễn Bá Phụ.

e) Khu vực 5: Đường nội thôn

- *Vị trí 1*:

+ Từ hết ranh giới đất hộ Đinh Toi đến hết ranh giới đất hộ Đinh Nghek.

+ Từ hết ranh giới đất hộ Đinh Mươn đến hết ranh giới đất hộ Đinh DJênh.

+ Từ hết ranh giới đất hộ Đinh Bul đến hết ranh giới đất hộ Đinh Bái.

+ Từ hết ranh giới đất hộ Đinh Mé đến hết ranh giới đất hộ Đinh Braih.

+ Đường nội Thôn 7: Từ hết ranh giới đất hộ Thanh Yển đến hết đường (hết đất bà Liên).

+ Từ hết ranh giới đất hộ Thanh Yển đến hết ranh giới đất hộ ông Ngụ.

+ Từ ngã 3 vào khu tập thể đến hết ranh giới đất ông Ưng.

+ Từ hết ranh giới đất Tiến Trụ đến hết ranh giới đất bà Thuôi.

+ Từ hết ranh giới đất hộ Thành đến hết ranh giới đất bà Nghị.

+ Từ hết ranh giới đất ông Tân đến hết ranh giới đất bà Xu.

+ Từ hết ranh giới đất hộ Cự Nhân đến hết ranh giới đất hộ Đặng Văn Thành.

+ Đường nội Thôn 6 từ hết ranh giới đất ông Thanh Sang đến hết ranh giới đất Dũng Huệ.

+ Từ hết ranh giới đất hộ ông Nhường đến hết ranh giới đất hộ bà Dịu.

+ Từ hết ranh giới đất hộ Thìn Trang đến hết ranh giới đất ông Phương Dung.

+ Từ hết ranh giới đất ông Long Thước đến hết ranh giới đất ông Tích.

+ Từ hết ranh giới đất ông Minh đến hết ranh giới đất ông Ân (Sơn Quế).

+ Từ hết ranh giới đất Hộng Vượng đến hết ranh giới đất ông Bình Minh.

+ Từ hết ranh giới đất hộ Trung Hồng đến hết ranh giới đất hộ Phúc Hoà.

+ Từ hết ranh giới đất hộ Sơn Ngọc đến hết ranh giới đất hộ Hoa Quang.

- + Từ hết ranh giới đất hộ Nguyên Mỹ đến hết ranh giới đất hộ Hòa Thiệm.
- + Đường nội Thôn 5 từ hết ranh giới đất hộ ông Khiên đến hết ranh giới đất hộ Ông Cảnh.
- + Từ hết ranh giới đất ông An đến hết ranh giới đất ông Thuyền.
- + Từ hết ranh giới đất hộ Dũng Nghĩa đến hết ranh giới đất hộ Tâm Hoàn.
- *Vị trí 2:*
- + Đường nội Thôn 7 từ hết ranh giới đất ông Quyền đến hết ranh giới đất hộ Phan Tiến Hùng.
- + Từ hết ranh giới đất ông Ngô đến hết đất bà Lan.
- + Đường nội Thôn 5: Từ hết ranh giới đất hộ Đông Hà đến hết ranh giới đất bà Oanh.

2. Điều chỉnh, bổ sung quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Nghĩa An như sau:

a) Khu vực 1: Đường 669

- *Vị trí 1:* Từ hết cổng Thôn 1 đến giáp cổng Thôn 3 (hết ranh giới đất ông Lai).
- *Vị trí 2:* Từ hết cổng Thôn 3 (hết ranh giới đất ông Lai) đến ranh giới xã Đông.
- *Vị trí 3:* Từ ngã 4 Làng Lọc đến giáp cổng Thôn 1.
- *Vị trí 4:* Từ ranh giới TX An Khê đến ngã 4 Làng Lọc.

a) Khu vực 2: Đường đi Thôn 1; Đường đi Thôn 3; Đường đi làng Lọc; Đường nội làng Bình An đi Thôn 5 xã Kông Bờ La.

- *Vị trí 1:*

+ Đường đi Thôn 1 từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất nhà ông Thư) đến hết đất trường Lê Hồng Phong

+ Đường nội làng Bình An đi Thôn 5 xã Kông Bờ La: Từ ngã 3 (nhà bà Rẽ Thôn 5 xã Kông Bờ La) đến ranh giới đất ông Tâm Hiền.

- *Vị trí 2:*

+ Đường đi Thôn 1 từ ranh giới đất bà Đồng đến hết ranh giới đất ông Huê.

+ Đường đi Thôn 3 từ ngã 3 đường 669 (hết đất nhà ông Nhiên) hết ngã 3 Thôn 3 (làng Kuao).

+ Đường đi làng Lọc từ ngã 4 làng Lọc (hết ranh giới đất ông Châu) đến hết đường (hết ranh giới đất ông Nhơn).

- *Vị trí 3:*

+ Đường đi Thôn 1 từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất ông Thái) đến hết đường (hết ranh giới đất nhà bà Trinh).

+ Đường từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất ông Hiếu) đến hết đường

(hết ranh giới đất nhà ông Nam).

+ Đường đi Thôn 3 từ ranh giới đất nhà ông Thu đến hết đường (hết ranh giới đất ông Thành).

c) **Khu vực 3:** Đường đi Thôn 1; Đường đi Thôn 2; Đường đi Thôn 3; Đường đi Thôn 3 (làng Kuao cũ); Đường đi làng Lọc; Đường phía Đông làng Lọc và Đường phía Tây làng Lọc; Đường liên huyện; Đường liên xã và đường nội thôn.

- *Vị trí 1:* Đường đi Thôn 2 từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất ông Dương) đến ngã 3 (hết ranh giới đất ông Vĩnh).

- *Vị trí 2:*

+ Đường đi Thôn 1 từ hết đất trường Lê Hồng Phong đến giáp ngã 3 đường Thành An (Làng Lọc).

+ Từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất nhà ông Văn) đến hết đường (hết ranh giới đất bà Dung).

+ Từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất nhà ông Bông) đến hết ranh giới đất ông Hoàng.

+ Từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất nhà ông Phụ) đến hết ranh giới đất hộ ông Phú.

+ Từ ranh giới đất ở nhà ông Quý đến hết đường (hết ranh giới đất ông Dũng).

+ Từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất ông Hải) đến hết đường (hết ngã 4 đường lên cánh đồng Cô Hầu).

+ Từ hết ranh giới đất ông Được đến hết ranh giới đất ông Lượng.

+ Từ hết ranh giới đất ông Quý đến hết đường.

+ Từ ngã 3 đường bê tông Thôn 1 (ranh giới đất ông Bắc) đến giáp ranh giới đất ông Mộng Hoàng.

+ Từ ngã 3 đường 669 (hết đất nhà ông Thanh Trâm) đến hết đường.

+ Từ ngã 3 đường 669 (hết đất nhà ông Dũng Diên) đến hết đường (hết ranh giới đất ông Phước).

+ Từ ngã 3 đường 669 (hết đất nhà ông Dũng Diên) đến hết ranh giới đất ông Dũng (Lài).

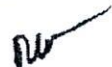
+ Từ ngã 3 đường 669 (hết đất nhà ông Trung) đến hết đường (hết ranh giới đất ông Ty).

+ Đường đi Thôn 2 từ thổ cư ông Đông Tình đến hết đường.

+ Từ thổ cư ông Hai Lan đến hết ranh giới đất hộ ông Kỳ.

+ Từ thổ cư ông Chiến đến hết đường.

+ Từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất ông Hải) đến hết ranh giới đất bà Anh.



+ Từ ngã 3 (hết ranh giới đất ông Vĩnh) đến hết đường đến hết ranh giới đất ông Hùng.

+ Từ ngã 3 (hết ranh giới đất ông Vĩnh) đến hết đường (hết ranh giới đất ông Ánh).

+ Từ ngã 3 (hết ranh giới đất bà Diện) đến hết đường (hết ranh giới đất ông Nguyệt).

+ Từ ngã 3 đường bê tông xi măng nhà ông Đào Trình đến hết ranh giới nhà ông Đào Huỳnh.

+ Từ ranh giới nhà ông Hai Kỳ đến hết ranh giới đất nhà ông Tống Hùng Long.

+ Đường đi Thôn 3 từ ngã 3 đường 669 (hết đất nhà ông Hoàng) đến hết đường (hết ranh giới đất bà Thành).

+ Đường đi làng Lọc từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất ông Việt Phương) đến ngã 3 đường Thành An.

+ Đường nội làng Bình An đi Thôn 5 xã Kông Bờ La: Từ hết ranh giới đất ông Trường Thôn 5 xã Kông Bờ La đến ngã 3 (nhà bà Rẽ Thôn 5 xã Kông Bờ La).

- Vị trí 3:

+ Đường đi Thôn 1 từ hết ranh giới đất hộ ông Phú đến hết đường.

+ Từ ngã 3 bê tông xi măng (hết ranh giới đất nhà ông Hào Thu) đến hết đường.

+ Từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất bà Khuê) đến hết đường (hết ranh giới đất ông Châu).

+ Từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất Hạt Kiểm Lâm) đến hết ranh giới đất bà Nga.

+ Từ ngã 3 đường bê tông cánh đồng Cô Hầu (ranh giới đất ông Nghiêm) đến hết ranh giới đất bà Lành.

+ Từ ngã 3 đường 669 (hết đất nhà ông Thiên) đến ngã 4 (đường lên cánh đồng Cô Hầu).

+ Từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất ông Thuận Thúy) đến hết ranh giới đất ông Yến (lò gạch).

+ Từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất nhà ông Triệu) đến hết ranh giới đất nhà ông Nó

+ Từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất nhà ông Xuân) đến hết ranh giới đất nhà ông Hiếu.

+ Đường đi Thôn 2 từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất ông Đây) đến hết ranh giới đất ông Huỳnh Thanh.

+ Từ hết ranh giới đất ông Hùng đến hết đường (hết đất nhà ông Việt).

+ Từ ranh giới đất ông Phát đến hết đường (hết ranh giới đất ông Sơn).

+ Từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất ông Phạm Văn Sinh) đến hết đường.

+ Từ ngã 3 bê tông xi măng (nhà ông Kiều Bảo) đến hết ranh giới đất ông Ngô Tâm.

+ Từ ranh giới đất ông Thanh đến hết đường (hết ranh giới đất ông Bình).

+ Từ ranh giới đất ông Đồng Thanh đến hết đường (hết ranh giới đất ông Nhơn).

+ Đường đi Thôn 3 từ ngã 3 đường 669 (hết đất nhà bà Nga) đến hết đường (hết ranh giới đất ông Trầm).

+ Từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất nhà ông Cường Việt) đến hết ranh giới đất nhà ông Văn Lợi.

+ Đường đi Thôn 3 (làng Kuao cũ) từ ngã 3 Thôn 3 (làng Kuao cũ) đến hết đường (hết ranh giới đất ông Đình Sớ).

+ Đường đi làng Lọc từ ranh giới đất nhà ông Bảy Trang đến hết đường (Sông Ba).

+ Đường phía Đông làng Lọc từ ranh giới đất bà Đình Blanh đến hết ranh giới đất nhà ông Đình Tong.

+ Đường phía Tây làng Lọc từ ranh giới đất bà Đình Hyop đến Giáp đường bê tông xi măng liên xã.

+ Đường nội làng Bình An đi Thôn 5 xã Kông Bờ La từ hết ranh giới đất ông Nhân Thôn 3 đến hết ranh giới đất ông Trường Thôn 5.

- *Vị trí 4:*

+ Đường đi Thôn 1 từ ngã 3 bê tông xi măng (hết ranh giới đất nhà bà Dung) đến hết đường.

+ Từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất ông Lâm Khiết) đến hết đường.

+ Đường đi Thôn 2 từ ngã 3 bê tông xi măng (hết ranh giới đất bà Định) đến hết ranh giới đất ông Sơn.

+ Từ hết đất thổ cư ông Chiến Thành đến hết ranh giới đất ông Thành Liên.

+ Đường đi Thôn 3 từ ngã 3 bê tông (hết đất nhà ông Voòng) đến hết đường.

+ Từ ranh giới đất nhà bà Thu Ba đến hết đường (hết ranh giới đất bà Đính).

+ Đường đi Thôn 3 (làng Kuao cũ) từ ranh giới đất bà Đình Thị Đen đến hết đường.

+ Từ ngã 3 bê tông xi măng đến hết ranh giới đất nhà ông Thun.

+ Đường nội làng Bình An từ hết ranh giới đất ông Đình Thik đến hết ranh giới đất hộ Đình Djây.

2. Bổ sung quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Sơ Pai như sau:

d) Khu vực 4:

- Vị trí 1: Đường nội thôn (Thôn 2);

- Vị trí 2: Đường nội thôn (Thôn 1);
- Vị trí 3: Đường nội thôn (Thôn 3) và đường nội thôn (Thôn 4);
- Vị trí 4:

+ Đường liên thôn: Từ hết RG đất nhà bà Hào đến hết đường (giáp đường Trường Sơn Đông);

+ Đường nội làng (Làng Tokor, Buôn Luoi); + Đường nội thôn (Thôn 5).

IV. BÃI BỎ MỘT SỐ CỤM TỪ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 50/2019/QĐ-UBND

1. Bãi bỏ một số cụm từ, quy định tại mục B/ Cách xác định giá đất đối với một số trường hợp cụ thể (Theo Bảng số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09)

Bãi bỏ cụm từ “Đăk Hlơ” do sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã.

2. Bãi bỏ các quy định

1. Quy định giá đất ở tại nông thôn đối với xã Đăk Hlơ (số thứ tự 4) tại Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn mục A.

2. Quy định giá đất trồng cây lâu năm đối với xã Đăk Hlơ (số thứ tự 5) tại Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm mục A.

3. Quy định giá đất lúa nước 02 vụ trở lên đối với xã Đăk Hlơ (số thứ tự 5) tại Bảng số 04: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên mục A.

4. Quy định giá đất trồng cây hằng năm khác đối với xã Đăk Hlơ (số thứ tự 5) tại Bảng số 05: Bảng giá đất cây hằng năm khác mục A.

5. Quy định giá đất rừng sản xuất đối với xã Đăk Hlơ (số thứ tự 5) tại Bảng số 06: Bảng giá đất rừng sản xuất mục A.

6. Quy định giá đất nuôi trồng thủy sản đối với xã Đăk Hlơ (số thứ tự 5) tại Bảng số 07: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản mục A.

7. Điểm 4 khoản I mục C.

8. Điểm 4 khoản II mục C.



Phụ lục IX
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH
SỐ 51/2019/QĐ-UBND BAN HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN KRÔNG PA, TỈNH GIA LAI

I. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA MỤC A PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 51/2019/QĐ-UBND

1. Điều chỉnh, bổ sung quy định về giá đất của một số đoạn đường, tuyến đường trên địa bàn huyện Krông Pa tại
Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
1	1	Hùng Vương	Cuối Cầu Chà Và	Hết ranh giới Cầu Cây Me	1.101.000	660.000	462.000	440.000	308.000	220.000	154.000
			Hết ranh giới Cầu Cây Me	Mương thủy lợi	1.376.000	826.000	578.000	551.000	385.000	276.000	193.000
			Mương thủy lợi	Đầu đường đôi	1.720.000	1.032.000	722.000	688.000	481.000	344.000	241.000
			Đầu đường đôi	Đầu cầu II	2.151.000	1.290.000	903.000	860.000	602.000	430.000	301.000
			Đầu cầu II	Anh Hùng Núp	2.688.000	1.613.000	1.129.000	1.076.000	752.000	538.000	376.000
			Anh Hùng Núp	Lê Hồng Phong	3.360.000	2.016.000	1.412.000	1.344.000	941.000	672.000	471.000

W

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
2	2	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	Tô Vĩnh Diện	4.200.000	2.520.000	1.764.000	1.680.000	1.176.000	840.000	588.000
			Tô Vĩnh Diện	Hai Bà Trưng	5.250.000	3.150.000	2.205.000	2.100.000	1.470.000	1.050.000	735.000
			Hai Bà Trưng	Thống Nhất	4.200.000	2.520.000	1.764.000	1.680.000	1.176.000	840.000	588.000
			Hùng Vương	Quang Trung	4.200.000	2.520.000	1.764.000	1.680.000	1.176.000	840.000	588.000
			Quang Trung	Trần Phú	3.360.000	2.016.000	1.412.000	1.344.000	941.000	672.000	471.000
			Trần Phú	Kiểm lâm huyện	2.688.000	1.613.000	1.129.000	1.076.000	752.000	538.000	376.000
3	3	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	Đường hẻm đối diện BHXH huyện	4.200.000	2.520.000	1.764.000	1.680.000	1.176.000	840.000	588.000
			Đường hẻm đối diện BHXH huyện	Kpã Klong	3.360.000	2.016.000	1.412.000	1.344.000	941.000	672.000	471.000
			Kpã Klong	Ngã 3 Phú Cần	2.688.000	1.613.000	1.129.000	1.076.000	752.000	538.000	376.000
4	4	Kpã Tít	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Minh Khai	2.688.000	1.613.000	1.129.000	1.076.000	752.000	538.000	376.000
			Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	3.360.000	2.016.000	1.412.000	1.344.000	941.000	672.000	471.000
			Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	4.200.000	2.520.000	1.764.000	1.680.000	1.176.000	840.000	588.000
			Quang Trung	Hẻm vào nhà ông Kiểm	3.360.000	2.016.000	1.412.000	1.344.000	941.000	672.000	471.000
			Hẻm vào nhà ông Kiểm	Trần Phú	2.688.000	1.613.000	1.129.000	1.076.000	752.000	538.000	376.000
			Trần Phú	Hết đường	1.720.000	1.032.000	722.000	688.000	481.000	344.000	241.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
5	5	Quang Trung	Bạch Đằng	Trần Hưng Đạo	3.360.000	2.016.000	1.412.000	1.344.000	941.000	672.000	471.000
			Trần Hưng Đạo	Kpã Tít	4.200.000	2.520.000	1.764.000	1.680.000	1.176.000	840.000	588.000
			Kpã Tít	Võ Thị Sáu	3.360.000	2.016.000	1.412.000	1.344.000	941.000	672.000	471.000
6	6	Hai Bà Trưng	Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	4.200.000	2.520.000	1.764.000	1.680.000	1.176.000	840.000	588.000
			Quang Trung	Trần Phú	3.360.000	2.016.000	1.412.000	1.344.000	941.000	672.000	471.000
			Trần Phú	Kpã Tít	2.688.000	1.613.000	1.129.000	1.076.000	752.000	538.000	376.000
			Kpã Tít	Nay Der	2.151.000	1.290.000	903.000	860.000	602.000	430.000	301.000
7	9	Nguyễn Văn Trỗi	Kpã Klong	Đường hẻm đối diện BHXH huyện	1.720.000	1.032.000	722.000	688.000	481.000	344.000	241.000
			Đường hẻm đối diện BHXH huyện	Hai Bà Trưng	2.151.000	1.290.000	903.000	860.000	602.000	430.000	301.000
8	10	Lê Hồng Phong	R.G Phú Cần	Kpã Klong	2.151.000	1.290.000	903.000	860.000	602.000	430.000	301.000
			Kpã Klong	Quang Trung	2.688.000	1.613.000	1.129.000	1.076.000	752.000	538.000	376.000
			Quang Trung	Trần Phú	2.151.000	1.290.000	903.000	860.000	602.000	430.000	301.000
9	11	Nay Der	Hai Bà Trưng	Hẻm vào nhà ông Tin	1.720.000	1.032.000	722.000	688.000	481.000	344.000	241.000
			Hẻm vào nhà ông Tin	Đường Bê tông vào khu sản xuất	1.376.000	826.000	578.000	551.000	385.000	276.000	193.000
10	12	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	2.151.000	1.290.000	903.000	860.000	602.000	430.000	301.000
11	14	Thanh Niên	Hai Bà Trưng	Kpã Tít	4.200.000	2.520.000	1.764.000	1.680.000	1.176.000	840.000	588.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
12	16	Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	3.360.000	2.016.000	1.412.000	1.344.000	941.000	672.000	471.000
			Hai Bà Trưng	Lê Hồng Phong	2.688.000	1.613.000	1.129.000	1.076.000	752.000	538.000	376.000
			Lê Hồng Phong	Cách Mạng Tháng 8	2.151.000	1.290.000	903.000	860.000	602.000	430.000	301.000
13		Đường giao thông kết nối thị trấn Phú Túc và các xã Ia Mlah, Phú Cần	Phan Đình Phùng	Giáp ranh xã Phú Cần	1.200.000						

2. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Krông Pa tại Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	1	Thị trấn Phú Túc	16.800	14.400	12.600	10.800
2	2	Xã Chư Ngọc	14.400	11.400	10.200	9.000
3	3	Xã Phú Cần	14.400	12.600	11.400	10.200
4	4	Xã Ia Mlah	16.200	12.600	10.800	9.000
5	5	Xã Đất Bằng	12.600	10.800	9.600	8.400
6	6	Xã Krông Năng	12.600	10.800	9.600	8.400
7	7	Xã Ia Dreh	12.600	10.800	9.600	8.400
8	8	Xã Ia Rmok	12.600	10.800	9.600	8.400
9	9	Xã Chư Drăng	12.600	10.800	9.600	8.400
10	10	Xã Chu Gu	14.400	11.400	9.600	7.800
11	11	Xã Chư Rcăm	14.400	12.600	10.800	9.000
12	12	Xã Uar	16.200	13.800	10.800	9.000
13	13	Xã Ia Rsai	12.000	10.800	9.600	7.800
14	14	Xã Ia Rsum	14.400	12.600	10.800	9.000

II. BỔ SUNG QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN 4 MỤC B PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 51/2019/QĐ-UBND

- Đất chăn nuôi tập trung: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 51/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai.

III. THAY THẾ, BỔ SUNG MỘT SỐ CỤM TỪ QUY ĐỊNH TẠI MỤC C BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 51/2019/QĐ-UBND

- Thay thế cụm từ “Dọc đường Trường Sơn Đông (dọc đường liên xã cũ) và các đường xung quanh chợ” bằng cụm từ “Dọc đường Quốc lộ 25 và đường Trường Sơn Đông (dọc đường liên xã cũ) và các đường xung quanh chợ” tại khu vực 2, xã Ia Rsum.

- Thay thế cụm từ “Dọc đường liên xã” bằng cụm từ “Dọc Quốc lộ 25 và đường liên xã” tại khu vực 2, xã Chư Rcăm.

- Thay thế cụm từ “Từ hết ranh giới trạm thuốc lá Hòa Việt đến hết ranh giới chùa Tiên Hiền” bằng cụm từ “Từ ngã 4 thôn Thắng Lợi (nhà ông Công) đến hết ranh giới chùa Tiên Hiền tại vị trí 4, khu vực 1, xã Phú Cần.

- Thay thế cụm từ “Dọc quốc lộ 25” bằng cụm từ “Dọc quốc lộ 25 và đường liên thôn” tại khu vực 2, xã Phú Cần.

- Thay thế cụm từ “Dọc đường Trường Sơn Đông” bằng cụm từ “Dọc đường Trường Sơn Đông và đường liên xã” tại khu vực 1, xã Ia Rmok.

- Bổ sung khu vực 1, vị trí 1: Đường giao thông kết nối thị trấn Phú Túc và các xã Ia Mlah, Phú Cần, tại xã Phú Cần và xã Ia Mlah.